

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày 04/4/2022

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Thanh Học.

2. Bà Lâm Lệ Oanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 78/2021/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2021 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lâm Mỹ N, năm sinh 1993.

Địa chỉ: Khu phố M, phường M, thành phố H, Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Khu phố M, phường M, thành phố H, Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố M, phường T, thành phố H, Kiên Giang.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 4 năm 2021 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Lâm Mỹ N trình bày: Bà và ông Nguyễn Hồng T kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố H vào ngày 29/5/2013. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, đến năm 2016 và khi bà mang thai đứa con thứ hai thì ông T hay đi chơi bởi ít khi về nhà chăm lo cho vợ con, cha mẹ hai bên khuyên nhủ ông T rất nhiều lần nhưng ông T vẫn không thay đổi, rất nhiều lần bà tha thứ cho ông T nhưng đến nay quá sức chịu đựng của bà nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hồng T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Hồng A, giới tính nam, sinh ngày 14/01/2014, Nguyễn Hồng Cát X, giới tính nữ, sinh ngày 16/10/2019, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông T cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng T vắng mặt tại phiên tòa, tại bản tự khai ngày 03/12/2021 ông T trình bày: Ông và bà N kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau không có mâu thuẫn, nay bà N đề nghị ly hôn không đồng ý vì còn nhiều chuyện chưa xử lý xong, nếu ông và bà N xử lý xong một số việc chưa xử lý thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Hồng A, giới tính nam, sinh ngày 14/01/2014, Nguyễn Hồng Cát X, giới tính nữ, sinh ngày 16/10/2019, nếu ly hôn thì ông đồng ý giao cả hai con cho bà N nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng chi phí nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Có 01 chiếc xe Wave và 01 chiếc xe Exiter, ly hôn ông không lấy gì, không có yêu cầu phân chia về tài sản chung.

Nợ chung: Có nợ của chị X 10.000.000 đồng, Di bà con tên M 10.000.000 đồng, Di N 15.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng, đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Về quan hệ hôn nhân: áp dụng Điều 19, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà N ly hôn với ông T. Về con chung: Áp dụng khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận việc không yêu cầu cấp dưỡng của bà N. Về phần tài sản chung và nợ chung: bà N trình bày không có, ông T trình bày có 02 chiếc xe máy và có nợ của người khác nhưng ông không cung cấp được họ tên, địa chỉ cũng như chứng cứ chứng minh và yêu cầu giải quyết, nên đề nghị không phải giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp thì được giải quyết thành vụ án khác. An phí: Buộc bà N chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử ghi nhận tất cả ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn. Trong vụ án này bị đơn ông Nguyễn Hồng T đang cư trú tại Khu phố M, phường T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong thời gian thụ lý giải quyết, ông Nguyễn Hồng T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ mà ông T vắng mặt, ngày 19/01/2022 Tòa án tiến hành lập biên bản phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và ghi nhận ý kiến của bà N, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với ông T. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vào ngày 24/02/2022 nhưng bị đơn là ông T vắng mặt lần thứ nhất không lý do nên phiên tòa phải hoãn và ấn định xét xử lại vào ngày hôm nay là ngày 04/4/2022, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên Tòa lần 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung: Bà Lâm Mỹ N và ông Nguyễn Hồng T kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, thị xã H (nay là phường M, thành phố H), tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/5/2013. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình thụ lý giải quyết và tại Phiên Tòa hôm nay bà N vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện là yêu cầu ly hôn với ông T, ông T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông T vắng mặt. Theo lời khai của bà N trong quá trình chung sống lúc đầu hạnh phúc, nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn, do ông T ăn chơi không chăm lo cuộc sống vợ con, ông T bị Tòa án nhân dân thành phố H áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn là 12 tháng, sau khi cai nghiện về ông T không bỏ ma túy mà còn tiếp tục sử dụng nên bà và ông T xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 4/2021 ông T đã dọn về nhà mẹ ruột ông T tại khu phố M, phường T sinh sống cho đến nay. Tại bản tự khai ông T trình bày vợ chồng không có mâu thuẫn, bà N yêu cầu ly hôn ông chưa đồng ý vì chưa giải quyết vấn đề nợ nần với người khác. Qua xác minh của Tòa án tại khu phố M, phường M cho thấy bà N, ông T có đăng ký thường trú tại địa phương nhưng hiện nay chỉ còn bà N sinh sống tại địa phương, ông T không còn ở địa phương. Ngày 19/01/2022 bà Lâm Mỹ N cung cấp chứng cứ là quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc số 38/2019/QĐ-TA ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H đối với ông Nguyễn Hồng T, từ đó có thể xác định ông T có nghiện ma túy và đã được đưa đi cai nghiện, từ đó phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết được. Tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì*

Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Qua trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy bà N, ông T không còn chung sống một thời gian dài và hiện nay không có biện pháp khắc phục để chung sống mang lại hạnh phúc lâu dài. Vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc nhau, không ai quan tâm ai, mỗi người có cuộc sống riêng là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vợ chồng, hôn nhân của N, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nghị cần chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Nguyễn Hồng A, giới tính nam, sinh ngày 14/01/2014, Nguyễn Hồng Cát X, giới tính nữ, sinh ngày 16/10/2019, hiện nay con đang sống cùng bà N, khi ly hôn bà N yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con đến tuổi trưởng thành, ông T cũng đồng ý cho bà N nuôi dưỡng con khi ly hôn. Xét thấy nguyện vọng của cháu A là được sống cùng mẹ và cháu A, cháu X từ nhỏ do bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, hiện nay con cũng đang do bà N nuôi dưỡng, các con đã thích nghi với môi trường sống cùng bà N nên việc bà N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A, cháu X là tạo điều kiện cho các con phát triển về mọi mặt. Áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nghị cần giao cả hai con chung cho bà N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận ý kiến bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

[5] Về tài sản: Bà N trình bày không có, ông T trình bày có 01 chiếc xe Wave và 01 chiếc xe Exiter nhưng không có yêu cầu phân chia về tài sản chung. Bà N không đồng ý có tài sản chung này, 02 chiếc xe này là của cha mẹ ruột bà, không phải của vợ chồng bà, mặc khác ông T không đưa ra chứng cứ chứng minh tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung trong cùng vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

[6] Về nợ chung: Bà N trình bày không có nợ chung, ông T trình bày có nợ của chị X 10.000.000 đồng, Di bà con tên M 10.000.000 đồng, Di N 15.000.000 đồng. Ngày 28/12/2021 Tòa án nhân dân thành phố H ban hành quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 20/2021/QĐ-CC TLCC, yêu cầu ông T cung cấp họ tên, địa chỉ của những người ông T khai có nợ theo bản tự khai ngày 03/12/2021, hết thời gian ấn định được nêu trong quyết định ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nên không có căn cứ giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí: Bà N khởi kiện nên phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lâm Mỹ N với ông Nguyễn Hồng T.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hồng A, giới tính nam, sinh ngày 14/01/2014 và Nguyễn Hồng Cát X, giới tính nữ, sinh ngày 16/10/2019 cho bà Lâm Mỹ N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận ý kiến bà N không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Bà N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật

- Tài sản và nợ chung: Bà N trình bày không có tài sản chung và nợ chung, ông T không chứng minh được có tài sản chung và nợ chung trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

2. Về án phí: Bà Lâm Mỹ N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0003543 ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H, nay bà N không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND tỉnh Kiên Giang
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành